

Bản án số: 32/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 24-6-2024

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẠNG GIANG, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thiêm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Chu Quốc Đạt

2. Ông Nguyễn Quang Vinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạng Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2024, Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 363/2023/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2024 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57^A/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 22^A2023/QĐST-HNGĐ ngày 03/6/2024, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Anh Hoàng Văn N, sinh năm 1980 - *Vắng mặt*

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

* **Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1983 - *Vắng mặt*

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang

(Anh N có đơn xin xét xử vắng mặt, chị T vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN

* *Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Hoàng Văn N trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Anh và chị Nguyễn Thị T trước khi đăng ký kết hôn được tự do tìm hiểu và tự nguyện đến với nhau, anh chị đăng ký kết hôn vào ngày 16/11/2001 tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang và được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương. Sau khi kết hôn, chị T về nhà anh làm dâu, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm

2020, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong làm ăn kinh tế, trong quan hệ sinh hoạt hàng ngày. Hai bên đã cố gắng hoà giải để hàn gắn tình cảm nhưng không thể hoà hợp. Nay vợ chồng đã ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Bản thân anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Toà án giải quyết cho anh được ly hôn chị Nguyễn Thị T.

- Về con chung: Quá trình chung sống, giữa anh và chị T có 04 con chung là Hoàng Văn K, sinh ngày 18/6/2002; Hoàng Văn T1, sinh ngày 25/12/2005; Hoàng Văn V, sinh ngày 11/3/2010 và Hoàng Ngọc D, sinh ngày 01/3/2017. Khi ly hôn anh đề nghị Toà án giao cả 02 con chung là Hoàng Văn V, sinh ngày 11/3/2010 và Hoàng Ngọc D, sinh ngày 01/3/2017 cho anh là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Cháu Hoàng Văn K và Hoàng Văn T1 đã trưởng thành nên anh không yêu cầu Toà án giải quyết. Về cấp dưỡng nuôi con anh không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Vợ chồng tự thoả thuận, anh không yêu cầu Toà án giải quyết.

Hiện nay bản thân anh đang anh làm kinh doanh, thu nhập bình quân khoảng 30.000.000đ/tháng nên đủ điều kiện để nuôi con.

Do bận công việc nên anh đề nghị Toà án không tiến hành hoà giải và cho anh vắng mặt toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

* Bị đơn chị Nguyễn Thị T đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập đến làm việc, thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập phiên tòa, quyết định hoãn phiên tòa song chị T từ chối không nhận văn bản tố tụng của Tòa án, Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng của Tòa án đối với chị T theo quy định của pháp luật nhưng chị T không đến Tòa án làm việc, không có quan điểm gì về việc giải quyết vụ án. Chị T tiếp tục vắng mặt tại phiên tòa.

* Theo Biên bản xác minh của Tòa án với bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1957 là bố mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị T, bà H cho biết như sau: Bà là mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị T, chị T và anh N có đăng ký kết hôn hợp pháp. Trong quá trình chung sống, chị T và anh N có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh N đi làm ăn có mối quan hệ ngoài luồng với người phụ nữ khác, chị T biết sự việc đó và chị T cũng có mối quan hệ ngoài luồng với người khác. Kể từ tháng 10 năm 2023 chị T và anh N ly thân, chị T chuyển về nhà bà sinh sống. Vợ chồng anh N, chị T có 04 con chung gồm: Hoàng Văn K, sinh ngày 18/6/2002; Hoàng Văn T1, sinh ngày 25/12/2005; Hoàng Văn V, sinh ngày 11/3/2010 và Hoàng Ngọc D, sinh ngày 01/3/2017. Các cháu Hoàng Văn K, Hoàng Văn T1 và Hoàng Văn

V ở cùng anh N, cháu Hoàng Ngọc D hiện nay đang ở cùng chị T ở nhà bà. Thời gian trước, chị T đi làm ở Bắc Ninh, thời gian này chị T nghỉ ở nhà không đi làm. Nay anh N làm đơn khởi kiện xin ly hôn và giải quyết về con chung thì gia đình bà không đồng ý và không ký nhận biên bản nào của Tòa án.

* Kết quả xác minh với chính quyền thôn T, xã T nơi anh N và chị T sinh sống: Anh N và chị T là công dân của thôn. Hiện nay, vợ chồng anh N, chị T sống ly thân, nguyên nhân theo địa phương nắm được do cả 2 đều có mối quan hệ với người khác giới bên ngoài. Vợ chồng anh N, chị T có 04 con chung, 03 người con đầu đang ở cùng anh N, 01 con gái út đang sinh sống cùng chị T bên nhà bố mẹ đẻ của chị T. Các con chung của anh chị khỏe mạnh, phát triển bình thường. Nay anh N khởi kiện xin ly hôn địa phương đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

* Quá trình giải quyết vụ án cháu Hoàng Văn V trình bày cháu có nguyện vọng được ở cùng bố, cháu Hoàng Ngọc D trình bày cháu có nguyện vọng được ở cùng mẹ và ông bà ngoại

* Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạng Giang đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều đảm bảo thực hiện nghiêm túc, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ; bị đơn chưa chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 238 của Bộ luật tố tụng xét xử vụ án là đúng quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, kiểm sát viên đã phân tích đánh giá thực trạng mâu thuẫn của anh N và chị T đã trầm trọng, vợ chồng ly thân khoảng thời gian dài đến nay vợ chồng không thể chung sống do đó đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho anh N được ly hôn chị T. Về con chung, giao cháu Hoàng Văn V, sinh ngày 13/3/2010 Nguyễn Thanh P, sinh ngày 07/7/2017 cho anh N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao cháu Hoàng Ngọc D, sinh ngày 01/3/2017 cho chị T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về tài sản chung, công nợ chung anh N không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xem xét. Về án phí: Anh N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh N đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Anh N đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí.

Ngoài ra kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về quyền kháng cáo của đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Anh **Hoàng Văn N** yêu cầu xin ly hôn với chị **Nguyễn Thị T** và tranh chấp về nuôi con nên xác định đây là vụ án ly hôn, tranh chấp nuôi con là những tranh chấp về hôn nhân gia đình giữa công dân và công dân được pháp luật dân sự điều chỉnh. Anh **N** có đơn khởi kiện xin ly hôn chị **T**, do bị đơn chị **T** cư trú tại **thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang** nên Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn anh **Hoàng Văn N** vắng mặt tại phiên tòa có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Anh **N** và chị **T** tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn được **UBND xã T, huyện L** cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 16/11/2001 nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Qua xác minh với gia đình chị **T** và chính quyền địa phương nơi anh **N**, chị **T** đang sinh sống thì thấy cuộc sống vợ chồng anh **N**, chị **T** có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bản thân anh **N**, chị **T** đều có mối quan hệ với người khác giới bên ngoài, vợ chồng không chung thủy với nhau. Từ tháng 10 năm 2023, chị **T** đưa con gái út về nhà bố mẹ đẻ ở cùng thôn sinh sống, vợ chồng ly thân từ thời điểm đó cho đến nay. Gia đình hai bên mặc dù không đồng ý việc anh **N** làm đơn ly hôn nhưng hai bên gia đình không hòa giải được để vợ chồng về đoàn tụ. Bản thân anh **N** xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, anh kiên quyết yêu cầu ly hôn chị **T**. Chị **T** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng cố tình vắng mặt và không gửi đến Tòa án văn bản tài liệu gì nêu ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của anh **N** thể hiện chị không còn thiết tha gì đến việc hàn gắn tình cảm vợ chồng với anh **N**. Điều này cho thấy tình cảm giữa anh **N** và chị **T** đã thật sự rạn nứt,

hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó anh **N** yêu cầu xin ly hôn với chị **T** là có căn cứ nên được chấp nhận theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Xét về con chung: Anh **N** và chị **T** có 04 con chung là **Hoàng Văn K**, sinh ngày 18/6/2002; **Hoàng Văn T1**, sinh ngày 25/12/2005; **Hoàng Văn V**, sinh ngày 11/3/2010 và **Hoàng Ngọc D**, sinh ngày 01/3/2017. Hiện nay 03 con đầu đang ở cùng anh **N** và ông bà nội, cháu **D** được chị **T** đưa về nhà bố mẹ đẻ của chị **T** sinh sống kể từ thời điểm chị và anh **N** ly thân. Khi ly hôn, anh **N** đề nghị Tòa án giao 02 con chung chưa trưởng thành cho anh nuôi dưỡng, các con chung **Hoàng Văn K** và **Hoàng Văn T1** đã trưởng thành nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quá trình làm việc, mẹ đẻ chị **T** có trình bày cháu **D** hiện đang ở cùng chị **T** và gia đình bà, mặt khác cháu **D** trình bày ý kiến nguyện vọng muốn được ở cùng mẹ và ông bà ngoại. Hội đồng xét xử thấy, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt, cũng như để ổn định, không gây xáo trộn cuộc sống của con chung cần áp dụng Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cho anh **N** là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung **Hoàng Văn V**, sinh ngày 11/3/2010, giao cho chị **T** là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung **Hoàng Ngọc D**, sinh ngày 01/3/2017. Các cháu **Hoàng Văn K**, sinh ngày 18/6/2002 và **Hoàng Văn T1**, sinh ngày 25/12/2005 đã trưởng thành nên HĐXX không xem xét.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5]. Về cấp dưỡng nuôi con: Do anh **N** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Sau này, vì quyền lợi của con chung các bên đương sự vẫn có quyền yêu cầu hoặc thỏa thuận về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

[6]. Về tài sản chung, công nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Anh **N** phải chịu án phí dân sự ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8]. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh **Hoàng Văn N** được ly hôn chị **Nguyễn Thị T**.

2. Về con chung: Giao cháu **Hoàng Văn V**, sinh ngày 11/3/2010 cho anh **Hoàng Văn N** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao cháu **Hoàng Ngọc D**, sinh ngày 01/3/2017 cho chị **Nguyễn Thị T** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, thời gian nuôi dưỡng kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Các cháu **Hoàng Văn K**, sinh ngày 18/6/2002 và **Hoàng Văn T1**, sinh ngày 25/12/2005 đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

Anh **N**, chị **T** không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở anh **N**, chị **T** thực hiện quyền này.

Sau này, vì quyền lợi của con chung các bên đương sự vẫn có quyền yêu cầu hoặc thỏa thuận về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

3. Án phí sơ thẩm: Anh **Hoàng Văn N** phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm Hôn nhân và gia đình nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh **N** đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007470 ngày 07/11/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang. Xác nhận anh **N** đã thực hiện xong nghĩa vụ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Anh **N**, chị **T** vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện Lạng Giang;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã Tiên Lục;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TOÀ**

Vũ Thị Thiêm